TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2068 /2023/HNGĐ – ST.
Ngày: 23/6/2023.
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Tâm.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đăng Vạn.

2. Ông Phạm Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Phong- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 448/2023/TLST-HNGĐ ngày 08/3/2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2113/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 2802/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Kim T, sinh năm: 1988.
Địa chỉ: , Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Mai Tùng L, sinh năm: 1980.
Địa chỉ: phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Bà T xin vắng mặt, ông L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà Đặng Thị Kim T trình bày:

Bà Đặng Thị Kim T và ông Mai Tùng L sống chung từ năm 2006 và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 083/2006 ngày 19/9/2006. Cuộc sống chung được 03 tháng

thì đôi bên sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Từ lúc không sống chung năm 2006 đến nay, bà T và ông L không ai muốn hàn gắn tình cảm. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông L để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà T trình bày giữa bà và ông L không có con chung.

Về tài sản chung: Bà T trình bày giữa bà và ông L không có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà T trình bày giữa bà và ông L không có nợ chung.

Bị đơn ông Mai Tùng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến Tòa án giải quyết vụ kiện nhưng ông L đều vắng mặt không có lý do cũng như không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của ông L đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do ông L vắng mặt nên vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thụ lý đúng quy định theo thẩm quyền, có vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng nội dung, thành phần xét xử, đúng thời gian, địa điểm. Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Kim T; về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh L tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Đặng Thị Kim T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Mai Tùng L. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Đặng Thị Kim T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Mai Tùng L đã được triệu tập hợp lệ đến dự phiên Tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Kim T và ông Mai Tùng L tự nguyện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 083/2006 ngày 19/9/2006. Như vậy, hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Đặng Thị Kim T yêu cầu ly hôn với ông Mai Tùng L. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo lời khai của bà T, cuộc sống chung được 03 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Bà T, ông L không sống chung từ đó đến nay. Bà T, ông L không ai muốn hàn gắn gia đình. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông L để ổn định cuộc sống.

Hội đồng xét xử xét: Tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ cả hai phía cùng thương yêu, quý trọng và cùng có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau. Từ khi bà T nộp đơn khởi kiện ly hôn, ông L cũng không tạo điều kiện hàn gắn tình cảm. Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập ông L đến Tòa án để giải quyết nhưng ông L đều vắng mặt và không gửi ý kiến, giấy tờ tài liệu liên quan đến tranh chấp nêu trên cho Tòa án. Cho thấy ông L không có biện pháp tích cực để đoàn tụ, hàn gắn, không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân giữa ông L với bà T. Xét, nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không thể đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí sơ thẩm: Bà Đặng Thị Kim T phải chịu án phí 300.000 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm 1.1 phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hôn nh ân:

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc ly hôn của bà Đặng Thị Kim T đối với ông Mai Tùng L. Cho bà Đặng Thị Kim T được ly hôn với ông Mai Tùng L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 083/2006 do Ủy ban nhân dân Phường 4, Quân 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/9/2006 cho bà Đặng Thị Kim T và ông Mai Tùng L không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí sơ thẩm: Bà Đặng Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và được cấn trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2022/0008397 ngày 06/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Cục THADS thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- UBND nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Tâm